

Sự hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025

Đào Thu Hồng^{1*}, Lê Thị Kim Xuyên¹, Đào Thu Hằng¹, Đỗ Ngân Hà¹, Vũ An Bình¹, Nguyễn Thị Thu Hoài¹, Mòng Thị Lan Hương¹, Đỗ Quốc Khánh¹, Lê Nguyễn Bảo Linh¹, Lê Thị Vân¹

¹ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

*Tác giả liên hệ

Đào Thu Hồng
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Điện thoại: 0948376439
Email: dthong@hpmu.edu.vn

Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 20/03/2025
Ngày phản biện: 21/03/2025
Ngày duyệt bài: 21/04/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu cắt ngang bằng bộ câu hỏi phỏng vấn trên 385 sinh viên y khoa năm 6 nhằm mô tả sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo (CTĐT) tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 về CTĐT là 90,1 %, điểm hài lòng trung bình là $3,88 \pm 0,59$, trong đó sinh viên hài lòng cao nhất ở mục “chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ cho sinh viên”, thấp nhất ở mục “khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành” và “phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành”. Nhóm sinh viên có định hướng chuyên ngành có điểm hài lòng về chương trình đào tạo chung ($3,90 \pm 0,60$) và về mục “CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp” ($3,98 \pm 0,73$) cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành tương ứng là ($3,66 \pm 0,42$), $p = 0,049$ và ($3,65 \pm 0,56$), $p = 0,027$.

Từ khóa: chương trình đào tạo, sự hài lòng của sinh viên y khoa

Satisfaction of 6th year medical students with the training program at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2025

ABSTRACT: A cross-sectional study using a questionnaire was conducted on 385 sixth-year medical students with the aim to describe the level students' satisfaction with training program at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in 2025. The results showed that the overall satisfaction rate among sixth-year medical students was 90.1%, the average satisfaction score was 3.88 ± 0.59 . Students expressed the highest level of satisfaction with the item “the training program is fully communicated to students”, while the lowest levels of satisfaction were related to “the volume of basic and specialized knowledge” and “the distribution ratio between theoretical and practical training”. Students with a defined specialty orientation reported higher satisfaction scores with both the overall training program (3.90 ± 0.60) and the item “the training program includes subjects that provide basic and professional skills” (3.98 ± 0.73) compared to those without a defined specialty orientation, whose corresponding scores were 3.66 ± 0.42 ($p = 0.049$) and 3.65 ± 0.56 ($p = 0.027$), respectively.

Keywords: training program, satisfaction of medical students

Bản quyền © 2025 Tạp chí Khoa học sức khỏe

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng của người học về khóa học là rất quan trọng và phụ thuộc vào chất lượng đào tạo dựa trên nhiều yếu tố như chương trình đào tạo, các môn học, đội ngũ giảng viên, giáo trình, kinh nghiệm xã hội và kinh nghiệm trí tuệ mà cơ sở giáo dục cung cấp cho sinh viên [1]. Trong khi các nghiên cứu về sự hài lòng của người học về chương trình đào tạo tại Việt Nam là phổ biến ở khối ngành giáo dục, kinh tế, dữ liệu này trong khối ngành sức khỏe còn ít được đề cập [2]. Đào tạo y khoa trải qua lịch sử với nhiều phương pháp khác nhau. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng cùng với một số trường đại học y khoa trong cả nước đang áp dụng chương trình đào tạo y khoa dựa trên năng lực đến năm thứ 6 [3],[4]. Tuy nhiên, sự đánh giá về chương trình đào tạo y khoa từ phía người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo chưa được thực hiện. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm mô tả sự hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên y khoa năm 6 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Tiêu chuẩn lựa chọn: là sinh viên y khoa năm thứ 6, đồng thuận tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên y khoa năm 6 rút lui trong quá trình nghiên cứu, hoặc đang nghỉ bảo lưu kết quả học tập.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 6/2024 đến tháng 4/2025.

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang, sử dụng bộ câu hỏi đánh giá sự hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Phỏng vấn sinh viên trực tiếp ở thời điểm sinh viên

hoàn thành chương trình học tại trường và chuẩn bị thực tế tốt nghiệp.

Các chỉ số nghiên cứu:

- Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu: giới, tình trạng làm thêm, định hướng chuyên ngành, điểm trung bình học tập tích lũy.

- Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo y khoa 6 năm gồm 10 nội dung:

+ CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên;

+ Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học;

+ Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp;

+ Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp;

+ CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp;

+ Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau;

+ Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp;

+ Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý;

+ CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý;

+ Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học.

Mỗi nội dung có điểm đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5. 1 điểm: Hoàn toàn không hài lòng; 2 điểm: Không hài lòng; 3 điểm: Trung lập; 4 điểm: Hài lòng; 5 điểm: Hoàn toàn hài lòng. Mức độ hài lòng chung của sinh viên được phân loại dựa theo giá trị trung bình của thang đo, với điểm cắt là 3. Sinh viên hài lòng với chương trình đào tạo khi điểm trung bình của thang đo lớn hơn 3 [5],[6].

Cỡ mẫu: Được áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu một giá trị trung bình.

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{\sigma^2}{d^2}$$

σ (SD) = 0,75 (Ninh Thị Kim Loan [7]), $d = 0,1$, $n = 225$ (tối thiểu), thực tế $n = 385$.

Phương pháp chọn mẫu: Tổng số sinh viên y khoa năm 6 là 550 sinh viên chia 10 lớp, mỗi lớp chọn ngẫu nhiên 38 đến 39 sinh viên, tổng số được 385 sinh viên tham gia nghiên cứu.

Sai số và biện pháp không chế sai số

Sai số do thu thập số liệu, thông tin: thông tin nghiên cứu được thu thập qua việc tự điền phiếu hỏi, do đó có thể có một phần phụ thuộc vào tính chủ quan của đối tượng nghiên cứu, sai số nhớ lại. Sai số trong quá trình nhập số liệu, xử lý số liệu.

Biện pháp không chế sai số: giải thích kỹ các câu hỏi để gây nhầm lẫn cho sinh viên ngay khi tiến hành trả lời các câu hỏi. Tập huấn cho điều tra viên hiểu rõ các nội dung nghiên cứu. Tiến hành điều tra thử để hoàn thiện công cụ.

Xử lý và phân tích số liệu

Kiểm định sự tin cậy của thang đo sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo qua hệ số Cronbach' alpha, khi hệ số Cronbach'alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3 thì thang đo được xem là có độ tin cậy. Phân tích và xử lý số liệu bằng các thuật toán thống kê y học với số trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ %. So sánh sự khác biệt giữa các tỷ lệ bằng test Chi bình phương, giữa hai giá trị trung bình bằng Independent sample T test, phân tích tương quan r. Các thống kê và phân tích số liệu được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0.

Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ ràng về đề tài và tự nguyện tham gia hoặc rút khỏi nghiên cứu. Các thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu được bảo mật, số liệu thu được chỉ nhằm mục đích nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu được Hội đồng thông qua đề cương của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng phê duyệt.

KẾT QUẢ

Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (ĐTNC)

Bảng 3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (n = 385)

Biến số	n	%
Giới tính		
Nữ	214	55,6
Nam	171	44,4
Làm thêm		
Có	113	29,4
Không	272	70,6
Định hướng chuyên ngành		
Có	359	93,2
Không	26	6,8
Học lực		
Giỏi	23	6,0
Khá	326	84,7
Trung bình	36	9,3

Nhận xét: tỷ lệ nữ sinh viên là 55,6% cao hơn so với nam sinh viên; có đi làm thêm là 29,4%; có định hướng chuyên ngành là 93,2 %; học lực khá có tỷ lệ cao nhất là 84,7%.

Sự hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025

Bảng 3.2. Đánh giá bộ câu hỏi sự hài lòng về chương trình đào tạo của đối tượng nghiên cứu

Nội dung đánh giá	Kiểm định Cronbach's Alpha	
	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng thấp nhất
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	0,901	0,649
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	0,900	0,666
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	0,899	0,692
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	0,898	0,702
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	0,901	0,650
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	0,900	0,669
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	0,900	0,674
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	0,900	0,678
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	0,899	0,693
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	0,901	0,654

Nhận xét: các câu hỏi về sự hài lòng của đối tượng nghiên cứu đạt độ tin cậy do hệ số Cronbach's Alpha của các câu hỏi đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3.

Bảng 3.3. Tỷ lệ hài lòng về chương trình đào tạo của ĐTN

Nội dung đánh giá	Hài lòng n (%)	
	Có	Không
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	316 (82,1%)	69 (17,9%)
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	292 (75,8%)	93 (24,2%)
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	263 (73,5%)	102 (26,5%)
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	265 (68,8%)	120 (31,2%)
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	297 (77,1%)	88 (22,9%)
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	285 (74%)	100 (26%)
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	263 (68,3%)	122 (31,7%)
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	259 (67,3%)	126 (32,7%)
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	260 (67,5%)	125 (32,5%)

Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	270 (70,1%)	115 (29,9%)
Chương trình đào tạo (chung)	347 (90,1%)	38 (9,9%)

Nhận xét: sinh viên hài lòng về chương trình đào tạo chung chiếm 90,1 % và không hài lòng chiếm 9,9 %, trong đó sinh viên hài lòng cao nhất về mục CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên và thấp nhất ở mục Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành.

Bảng 3.4. Điểm trung bình của sự hài lòng về chương trình đào tạo của đối tượng nghiên cứu

Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá $\bar{X} \pm SD, (n=385)$
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	4,04 ± 0,71
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	3,91 ± 0,2
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	3,95 ± 0,77
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	3,85 ± 0,81
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	3,96 ± 0,72
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	3,90 ± 0,78
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	3,8 ± 0,88
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	3,78 ± 0,88
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	3,78 ± 0,82
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	3,81 ± 0,86
Chương trình đào tạo (chung)	3,88 ± 0,59

Nhận xét: điểm đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo là 3,88 ± 0,59, trong đó sinh viên hài lòng cao nhất về mục CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên, thấp nhất về mục Khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành và mục Phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành.

Bảng 3.5. Sự hài lòng về chương trình đào tạo của đối tượng nghiên cứu theo giới

Nội dung đánh giá	Giới		P
	Nam (n=171) $\bar{X} \pm SD$	Nữ (n=214) $\bar{X} \pm SD$	
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	4,05 ± 0,79	4,03 ± 0,64	0,797
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	3,92 ± 0,78	3,90 ± 0,67	0,875
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	4,00 ± 0,82	3,92 ± 0,73	0,287

Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	3,92 ± 0,82	3,79 ± 0,79	0,121
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	3,93 ± 0,79	3,98 ± 0,66	0,537
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	3,89 ± 0,82	3,91 ± 0,74	0,780
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	3,84 ± 0,91	3,77 ± 0,85	0,401
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	3,78 ± 0,93	3,79 ± 0,83	0,895
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	3,81 ± 0,84	3,75 ± 0,81	0,472
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	3,82 ± 0,93	3,80 ± 0,79	0,773
Chương trình đào tạo (chung)	3,91 ± 0,63	3,87 ± 0,56	0,532

Nhận xét: điểm trung bình về sự hài lòng của ĐTNK trong các nội dung đánh giá của nam và nữ không có sự khác biệt với $p > 0,05$.

Bảng 3.6. Sự hài lòng về chương trình đào tạo của đối tượng nghiên cứu theo tình trạng làm thêm

Nội dung đánh giá	Làm thêm		P
	Có (n=113) $\bar{X} \pm SD$	Không (n=272) $\bar{X} \pm SD$	
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	4,09 ± 0,676	4,01 ± 0,724	0,354
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	4,01 ± 0,724	3,9 ± 0,729	0,161
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	3,96 ± 0,755	3,95 ± 0,776	0,852
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	3,85 ± 0,782	3,85 ± 0,823	0,865
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	3,96 ± 0,680	3,95 ± 0,740	0,878
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	3,87 ± 0,726	3,92 ± 0,799	0,581
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	3,77 ± 0,886	3,8 ± 0,875	0,665
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	3,76 ± 0,859	3,79 ± 0,885	0,737
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	3,68 ± 0,805	3,82 ± 0,824	0,132
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	3,83 ± 0,844	3,80 ± 0,866	0,752
Chương trình đào tạo (chung)	3,87 ± 0,56	3,89 ± 0,61	0,78

Nhận xét: sự hài lòng của ĐTNCC về chương trình đào tạo không có sự khác biệt theo tình trạng làm thêm.

Bảng 3.7 Sự hài lòng về chương trình đào tạo của ĐTNCC theo định hướng chuyên ngành

Nội dung đánh giá	Định hướng chuyên ngành		p
	Có (n=359) $\bar{X} \pm SD$	Không (n=26) $\bar{X} \pm SD$	
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	4,05 ± 0,72	3,88 ± 0,59	0,26
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	3,93 ± 0,72	3,65 ± 0,63	0,058
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	3,96 ± 0,77	3,81 ± 0,69	0,318
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	3,86 ± 0,82	3,69 ± 0,68	0,315
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	3,98 ± 0,73	3,65 ± 0,56	0,027
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	3,92 ± 0,79	3,62 ± 0,57	0,052
Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp	3,82 ± 0,89	3,58 ± 0,7	0,18
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	3,80 ± 0,89	3,54 ± 0,71	0,139
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	3,80 ± 0,82	3,54 ± 0,76	0,121
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	3,82 ± 0,86	3,62 ± 0,80	0,231
Chương trình đào tạo (chung)	3,90 ± 0,60	3,66 ± 0,42	0,049

Nhận xét: điểm trung bình sự hài lòng về CTĐT nói chung của nhóm có định hướng chuyên ngành cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành ($p = 0,049$), trong đó khác biệt về mục CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp với $p = 0,027$.

Bảng 3.8. Tương quan giữa điểm trung bình về sự hài lòng và điểm trung bình tích lũy của ĐTNCC

Biến số	r	p
CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên	0,011	0,826
Sinh viên hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT của ngành mà mình đang theo học	0,023	0,655
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được sau tốt nghiệp	0,083	0,162
Nội dung của CTĐT phù hợp với mục tiêu đào tạo, đáp ứng được chuẩn đầu ra, được cập nhật, đổi mới, có tích hợp	0,033	0,514
CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	0,075	0,143
Các môn học trong CTĐT có sự gắn kết nhau	0,042	0,406

Phân bố các học phần theo từng năm phù hợp		
Khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành hợp lý	0,071	0,162
CTĐT có sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	0,07	0,173
Đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật, được phổ biến tới người học	0,063	0,217
Chương trình đào tạo (chung)	0,063	0,221

Nhận xét: không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình sự hài lòng về chương trình đào tạo và điểm trung bình học tập tích lũy của ĐTNK.

BÀN LUẬN

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong số 385 sinh viên tham gia nghiên cứu, tỷ lệ sinh viên nữ là 55,6 % cao hơn so với sinh viên nam là 44,4 %, có thể do sự chênh lệch chung về giới tính của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Tỷ lệ sinh viên đi làm thêm là 29,4 % thấp hơn so với tỷ lệ sinh viên không đi làm thêm là 70,6 %, có thể do sinh viên năm cuối nên họ tập trung nhiều hơn vào việc hoàn thành chương trình học. Tỷ lệ sinh viên có định hướng chuyên ngành là 93,2 % cao hơn so với sinh viên không có định hướng chuyên ngành là 6,8 %, như vậy phần lớn sinh viên đã xác định được chuyên ngành mà bản thân yêu thích.

Sự hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về chương trình đào tạo năm 2025

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các câu hỏi về sự hài lòng của sinh viên trong nghiên cứu này đạt độ tin cậy do hệ số Cronbach's Alpha của các câu hỏi dao động từ 0,898 đến 0,901 (lớn hơn 0,6) và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát dao động từ 0,654 đến 0,702 (lớn hơn 0,3). Nhiều nghiên cứu cũng đã kiểm định hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng đều đạt yêu cầu về độ tin cậy để sử dụng với bộ câu hỏi tương đương [5], [6].

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có tỷ lệ hài lòng cao ở mục “CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên” và tỷ lệ hài lòng thấp nhất ở mục “khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành”. Điều này cho thấy sinh

viên hài lòng hơn do họ dễ dàng tiếp cận được với chương trình mà mình theo học. Đồng thời họ hài lòng ít hơn vì sự phân bố giữa thời gian học lý thuyết và thực hành, môn cơ sở và lâm sàng có thể chưa hợp lý theo kỳ vọng của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên hài lòng về chương trình đào tạo chung chiếm 90,9% cho thấy sinh viên đánh giá tổng quan khá cao về chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình hài lòng của sinh viên y khoa năm 6 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về chương trình đào tạo là $3,88 \pm 0,59$, điểm này tương ứng với mức độ hài lòng trên trung bình. Điểm trung bình mục “CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên” là cao nhất $4,04 \pm 0,71$, điểm thấp nhất ở hai mục “khối lượng kiến thức các môn cơ sở và chuyên ngành” $3,78 \pm 0,88$ và “sự phân bố tỷ lệ lý thuyết và thực hành” $3,78 \pm 0,82$ điểm. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo tại Khoa Y Trường Đại học Tây Nguyên với điểm hài lòng về chương trình đào tạo là $3,91 \pm 0,71$ [7], tỷ lệ hài lòng về chương trình đào tạo y khoa tại Trường Đại học Y Dược Huế là 87,8 % [5].

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy điểm trung bình về sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo chung và các nội dung đánh giá của nam và nữ không có sự khác biệt với $p > 0,05$. Kết quả này đồng thuận với các nghiên cứu trước đây cho thấy giới tính không có mối liên hệ đáng kể với mức độ hài lòng của người học [8], [9].

Trong nghiên cứu của chúng tôi, không có sự khác biệt về sự hài lòng về chương trình đào tạo giữa nhóm sinh viên làm thêm và nhóm sinh viên không làm thêm. Nhóm sinh viên không đi làm thêm họ có thể có nhiều thời gian hơn để tập trung cho việc học tập, nghiên cứu kỹ hơn về chương trình học tập của mình. Đối với sinh viên có đi làm thêm, có thể họ đã biết cách phân bổ thời gian hợp lý giữa việc học tập và công việc, từ đó duy trì được sự cân bằng và không để công việc ảnh hưởng đến cảm nhận và kết quả đào tạo. Việc làm thêm là yếu tố khá phổ biến với sinh viên, vừa mang lại trải nghiệm công việc, vừa đem lại thu nhập, nhưng nếu thời gian làm thêm quá nhiều cũng có thể ảnh hưởng tới việc học tập của sinh viên. Nghiên cứu của Tessema và cộng sự chỉ ra sinh viên không đi làm thêm điểm trung bình học tập cũng như sự hài lòng cao hơn so với sinh viên có làm thêm. Tuy nhiên, khi phân tích sâu hơn cho thấy nhóm sinh viên làm thêm dưới 10 giờ/1 tuần tác động tích cực đến cả sự hài lòng và điểm trung bình học tập, còn nhóm sinh viên làm thêm hơn 11 giờ/1 tuần thì sự hài lòng và điểm trung bình học tập lại giảm đi [10].

Phân tích kết quả cho thấy điểm trung bình sự hài lòng chung và mục “CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp” của nhóm có định hướng chuyên ngành cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành. Điểm trung bình hài lòng với các mục đánh giá cụ thể khác của nhóm có định hướng chuyên ngành có xu hướng cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành tuy chưa có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy việc có định hướng chuyên ngành có thể góp phần tích cực vào sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo. Việc định hướng giúp sinh viên xác định được mục tiêu học tập, định hướng nghề nghiệp tương lai, từ đó nâng cao động lực học tập và cảm nhận tích cực về chất lượng đào tạo. Do đó, việc tăng cường hoạt động tư vấn,

hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn chuyên ngành từ sớm là cần thiết nhằm nâng cao sự hài lòng và hiệu quả đào tạo trong các cơ sở giáo dục.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa điểm trung bình tích lũy và điểm hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo. Trong khi đó nghiên cứu tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cho thấy có mối liên quan giữa sự hài lòng của học viên chuyên khoa I Điều dưỡng với kết quả học tập của học viên. Khi sinh viên đạt kết quả học tập tốt, họ thường cảm nhận được thành quả rõ rệt từ những nỗ lực đã bỏ ra, từ đó củng cố sự tự tin, làm tăng sự tin tưởng vào chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên và hệ thống đánh giá, vì họ cảm thấy những yếu tố này đã hỗ trợ tích cực cho sự tiến bộ học tập của bản thân, từ đó sự hài lòng được nâng cao. Ngược lại, những sinh viên có kết quả học tập chưa cao có thể cảm thấy kém hài lòng hơn do cảm giác thất vọng, áp lực tâm lý hoặc cảm nhận rằng chương trình chưa phù hợp với năng lực cá nhân [11].

KẾT LUẬN

- Sự hài lòng về chương trình đào tạo của sinh viên y khoa năm 6 có tỷ lệ hài lòng là 90,1%, điểm hài lòng trung bình là $3,88 \pm 0,59$, trong đó sinh viên hài lòng cao nhất ở mục “CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên”, thấp nhất ở mục “khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành” và “phân bổ tỷ lệ lý thuyết và thực hành”.

- Sinh viên có định hướng chuyên ngành có điểm hài lòng về chương trình đào tạo chung ($3,90 \pm 0,60$) và mục “CTĐT bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp” ($3,98 \pm 0,73$) cao hơn nhóm không có định hướng chuyên ngành tương ứng là ($3,66 \pm 0,42$), $p = 0,049$ và ($3,65 \pm 0,56$), $p = 0,027$.

KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng về chương trình đào tạo cao hơn ở những sinh viên có định hướng chuyên ngành. Do đó, nhà trường nên tổ chức các hoạt động tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch học tập, định hướng tương lai ngay từ những năm đầu đại học.

Nhà trường cần xem xét điều chỉnh phân bổ khối lượng kiến thức cơ sở và lâm sàng, lý thuyết và thực hành cho hợp lý để nâng cao hiệu quả đào tạo và sự hài lòng của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Thông tư 4/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học”.
2. Dinh THV, Nguyen TQA, Phan TMH et al. Vietnamese Students’ Satisfaction toward Higher Education Service: The Relationship between Education Service Quality and Educational Outcomes, *EUROPEAN J ED RES*, vol. 10, no. 3, pp. 1397–1410, Jul. 2021, doi: 10.12973/eu-jer.10.3.1397.
3. David BD, Phan T, Nguyen QT et al. Innovations in medical education in Vietnam, *BMJ Innov*, vol. 7, no. Suppl 1, pp. s23–s29, Mar. 2021, doi: 10.1136/bmjinnov-2021-000708.
4. Le QC, Bui MH, Khuong QL et al. Developing institutional policies for health professionals’ education reform: a case study of medical education in Viet Nam, *The Lancet Regional Health - Western Pacific*, vol. 57, p. 101551, Apr. 2025, doi: 10.1016/j.lanwpc.2025.101551.
5. Nguyễn Ngọc Tường An, Võ Ngọc Hà My, Ngô Văn Đồng và CS. Sự hài lòng của sinh viên ngành y khoa về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. *Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế - Số 2, tập 13, tháng 4/2023*: 98-106.
6. Nguyễn Thị Hoa, Vũ Phương Thảo, Nguyễn Đào Duy Hải và CS. Sự hài lòng của sinh viên về chương trình đào tạo y khoa đổi mới tại Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên, *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 230, no. 09, Art. no. 09, Apr. 2025, doi: 10.34238/tnu-jst.12261.
7. Ninh Thị Kim Loan, Thân Quang Trọng, Vũ Thị Thu Hường và CS. Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành Y khoa, khoa Y Dược, Trường Đại học Tây Nguyên, *Tạp chí số 60, tháng 6-2023, Trường Đại học Tây Nguyên*. doi: 10.5281/zenodo.8239833.
8. Ngô Thị Hoàng Giang, Ngô Thị Phương Thu. Nghiên cứu cấu trúc sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Mở Hà Nội, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 11/2024: 74-79
9. Huang PH, Velan G, Smith G et al. What impacts students’ satisfaction the most from Medicine Student Experience Questionnaire in Australia: a validity study, *J Educ Eval Health Prof*, vol. 20, p. 2, 2023, doi: 10.3352/jeehp.2023.20.2.
10. Tessema MT, Ready KJ, and M. Astani. Does Part-Time Job Affect College Students’ Satisfaction and Academic Performance (GPA)? The Case of a Mid-Sized Public University. *IJBA*, vol. 5, no. 2, p. p50, Mar. 2014, doi: 10.5430/ijba.v5n2p50.
11. Dương Thị Thùy Trang, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Nguyễn Văn Tuấn và CS. Sự hài lòng của học viên chuyên khoa I điều dưỡng về chương trình đào tạo và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, Số 81/2024*: 214-220. doi: 10.58490/ctump.2024i81.3047.